

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2026

(Đính kèm Báo cáo số 41/BC-KT ngày 09/7/2026 của Phòng Kinh tế xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Thực hiện Quý II/2026	Thực hiện Quý II năm trước	So sánh ước thực hiện với (%)	
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	28.246,0	44.906,9	-	159,0	
I	Thu cân đối NSNN	28.246,0	16.896,1	-	59,8	
1	Thu nội địa	28.246,0	16.896,1		59,8	
2	Thu viện trợ					
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		28.010,8			
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	234.325,0	115.995,9		51,4	
I	Tổng chi cân đối ngân sách	204.551,0	99.776,4	-	50,9	
1	Chi đầu tư phát triển	8.400,0	6.000,0		71,4	
2	Chi thường xuyên	192.119,0	93.776,4		51,1	
	Trong đó: - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	4.730,0	4.730,0			
	- Tiết kiệm chi TX theo NQ 135 của CP	3.733,4	3.733,4			
3	Dự phòng ngân sách	4.032,0	-	-	-	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên	29.774,0	16.219,5		54,5	



ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2026

(Đính kèm Báo cáo số 41 /BC-KT ngày 09/7/2026 của Phòng Kinh tế xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II	Ước thực hiện quý II năm trước	So sánh ước thực hiện với (%)	
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	28.246	16.896	-	59,8	
I	Thu nội địa	28.246	16.896	-	59,8	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước		-			
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		-			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	13.975	4.962		35,5	
4	Thuế thu thập cá nhân					
5	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-		
6	Lệ phí trước bạ	4.000	2.179		54,5	
7	Thu phí, lệ phí	200	93		46,3	
8	Các khoản thu về nhà, đất					
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>					
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	310	36	-	11,8	
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	8.400	9.036		107,6	
-	<i>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	436	21	-	4,7	
-	<i>Tiền chi thuê và tiền bán bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</i>		-			
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết					
10	Thu khác ngân sách	80	220		274,6	
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	845	350		41,4	
II	Thu viện trợ					
B	THU NGÂN SÁCH XÃ ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	28.246	16.896	-	59,8	
1	Từ các khoản thu phân chia	25.811	14.055	-	54,5	
2	Các khoản thu ngân sách XÃ được hưởng 100%	2.435	2.841	-	116,7	

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ II NĂM 2026

(Đính kèm Báo cáo số 41 /BC-KT ngày 09/7/2026 của Phòng Kinh tế xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II	Ước thực hiện quý II năm trước	So sánh ước thực hiện với (%)	
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	234.325	115.995,9	-	51,4	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ	204.551	99.776	-	50,9	
I	Chi đầu tư phát triển	8.400	6.000	-	71,4	
1	Chi đầu tư cho các dự án	8.400	6.000		71,4	
2	Chi đầu tư phát triển khác					
II	Chi thường xuyên	192.119	93.776	-	51,1	
	<i>Trong đó: - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên</i>	<i>4.730</i>	<i>4.730</i>			
	<i>- Tiết kiệm chi TX theo NQ 135 của CP</i>	<i>3.733,4</i>	<i>3.733,4</i>			
	<i>Trong đó:</i>					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	103.330	40.150		38,9	
2	Chi khoa học và công nghệ	390	64			
3	Chi y tế, dân số và gia đình	3.946	2.268			
4	Chi văn hóa thông tin	2.481	912			
5	Chi phát thanh, truyền hình	300	66		22,0	
6	Chi thể dục thể thao	355	72		20,2	
7	Chi bảo vệ môi trường	1.132	175		15,4	
8	Chi hoạt động kinh tế	11.996	2.624		21,9	
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	28.591	23.861		83,5	
10	Chi đảm bảo xã hội	34.019	20.912		61,5	
11	An ninh	961	853		88,7	
12	Quốc phòng	2.115	1.820		86,0	
13	Chi khác NS	2.503			-	
III	Dự phòng ngân sách	4.032			-	
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	29.774	16.220	-	54,5	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	28.694	16.220		56,5	
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	1.080			-	